

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ,  
KHU ĐÔ THỊ TÀI NÔNG THÔN  
(Các xã thuộc thành phố Nha Trang)**

Khung giá đất ở (đồng/m <sup>2</sup> )			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4.000.000	2.400.000	2.000.000
2	2.500.000	1.500.000	1.250.000
3	1.500.000	900.000	750.000
4	1.000.000	840.000	700.000

## A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Khu dân cư Hòn Ró 1 (Xã Phước Đồng)							
	Bạch Thái Bưởi	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Cao Minh Phi	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh	3	0,90	1.350.000	810.000	675.000
	Đặng Thai Mai	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Trỗi	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Đào Duy Anh	Tôn Đức Thắng	Tôn Đức Thắng	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Đô Đốc Báo	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	3	0,90	1.350.000	810.000	675.000
	Đô Đốc Lộc	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	3	0,90	1.350.000	810.000	675.000
	Đô Đốc Long	Nguyễn Văn Linh	Đô Đốc Tuyết	3	0,90	1.350.000	810.000	675.000
	Đô Đốc Tuyết	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	3	0,90	1.350.000	810.000	675.000
	Hàm Tử	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Hoàng Văn Thái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Lê Như Hồ	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Lê Quang Định	Nguyễn Văn Linh	Khu DV nghề cá	2	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Lưu Hữu Phước	Tôn Đức Thắng	Đào Duy Anh	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Nam Yết	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Ngọc Hân C.Chùa	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Quốc Việt	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Nguyễn Sơn	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Xi	1	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000
		Hàm Tử	Cao Minh Phi	1	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000
	Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thai Mai	Tôn Đức Thắng	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Nguyễn Xi	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Xi	Hàm Tử	2	0,80	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Phan Huy Ích	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Trỗi	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Sinh Tôn	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Sơn Ca	Song Tử	Nam Yên	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Song Tử	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Bạch Thái Bưởi	1	1,00	4.000.000	2.400.000	2.000.000
		Bạch Thái Bưởi	Hàm Tử	1	0,80	3.200.000	1.920.000	1.600.000
	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	Đặng Thai Mai	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Võ Văn Tần	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	2	1,00	2.500.000	1.500.000	1.250.000
4	Khu tái định cư Hòn Rớ thuộc khu dân cư Hòn Rớ 1 (xã Phước Đông)							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			3	0,80	1.200.000	720.000	600.000
5	Khu tái định cư Hòn Rớ 2 (xã Phước Đông)							
	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành (áp theo giá đất đường Nguyễn Tất Thành)							
	Đường Quy hoạch rộng 17,5m			2	0,52	1.300.000	780.000	650.000
	Đường Quy hoạch rộng 13,5m			2	0,50	1.250.000	750.000	625.000
	Đường Quy hoạch rộng 10m			3	0,70	1.050.000	630.000	525.000
6	Khu tái định cư Sông Lô (xã Phước Đông)							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 13m			3	0,60	900.000	540.000	450.000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đường Quy hoạch rộng từ 13m đến dưới 16m			3	0,65	975.000	585.000	487.500
	Đường Quy hoạch rộng từ 16m trở lên			2	0,50	1.250.000	750.000	625.000
7	Khu tái định cư Phước Hạ (xã Phước Đồng)							
	Đường Quy hoạch rộng 20m			2	0,54	1.350.000	810.000	675.000
	Đường Quy hoạch rộng 13m			3	0,80	1.200.000	720.000	600.000
8	Khu đô thị Mỹ Gia (xã Vĩnh Thái)							
	Đường quy hoạch rộng 27m			1	0,50	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Đường quy hoạch rộng 18m			2	0,60	1.500.000	900.000	750.000
	Đường quy hoạch rộng 16m			2	0,50	1.250.000	750.000	625.000
	Đường quy hoạch rộng 7m			4	0,90	900.000	756.000	

**B. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ và giá đất thương mại dịch vụ xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định này;

